

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 161/2018/NĐ-CP TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 643/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so với năm 2021		Ghi chú
		Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
TỔNG CHUNG		2.425	195	2.620	2.429	197	2.626	4	2	
I	CẤP TỈNH	1.218	134	1.352	1.222	136	1.358	4	2	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	28	4	32	32	6	38			
	Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh				2		2			
	Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh				6		6			
	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	28	4	32	24	6	30	4	2	do tiếp nhận 04 biên chế Công chức và 02 HDLD theo ND số 68/2000/ND-CP để bố trí cho VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh theo Quyết định số 795/QĐ-BNV ngày 06/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
2	Văn phòng UBND tỉnh	67	9	76	67	9	76			

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so với năm 2021		Ghi chú
		Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	5	66	61	5	66			
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	5	58	53	5	58			
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24	1	25	24	1	25			
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20	2	22	20	2	22			
7	Chi cục Thủy sản	16	4	20	17	4	21	1		Tăng 01 biên chế do tiếp nhận từ Chi Cục Kiểm lâm
8	Chi cục Thủy lợi	13	2	15	13	2	15			
9	Chi cục Kiểm lâm	44	4	48	43	4	47	-1		Giảm 01 biên chế do điều chuyển về Chi Cục thủy sản
10	Chi cục Phát triển nông thôn	17	1	18	17	1	18			
11	Chi cục Quản lý chất lượng NLS & TS	12	1	13	12	1	13			
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	35	5	40	35	5	40			
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	1	17	16	1	17			
14	Chi cục Quản lý đất đai	16	1	17	16	1	17			
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61	5	66	61	5	66			
16	Sở Y tế	37	5	42	37	5	42			
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	3	16	13	3	16			

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so với năm 2021		Ghi chú
		Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
18	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	13	2	15	13	2	15			
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	5	50	45	5	50			
20	Sở Nội vụ	36	4	40	36	4	40			
21	Ban Thi đua - Khen thưởng	14	1	15	14	1	15			
22	Ban Tôn giáo	14	2	16	14	2	16			
23	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	12	1	13	12	1	13			
24	Sở Công Thương	44	5	49	44	5	49			
25	Sở Khoa học và Công nghệ	29	5	34	29	5	34			
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	1	19	18	1	19			
27	Sở Ngoại vụ	19	4	23	19	4	23			
28	Ban Dân tộc	15	5	20	15	5	20			
29	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	57	5	62	57	5	62			
30	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	40	5	45	40	5	45			
31	Sở Xây dựng	49	4	53	49	4	53			
32	Thanh tra tỉnh	45	5	50	45	5	50			

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so với năm 2021		Ghi chú
		Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP			
								Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và Nghị định số 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
33	Sở Tư pháp	44	4	48	44	4	48			
34	Sở Tài chính	57	5	62	57	5	62			
35	Sở Giao thông vận tải	99	5	104	99	5	104			
36	Sở Thông tin và Truyền thông	30	5	35	30	5	35			
37	Văn phòng Ban An toàn giao thông	5	3	8	5	3	8			
II	CẤP HUYỆN	1.207	61	1.268	1.207	61	1.268			
38	UBND thành phố Long Xuyên	105	0	105	105	0	105			
39	UBND thành phố Châu Đốc	110	7	117	110	7	117			
40	UBND huyện An Phú	109	6	115	109	6	115			
41	UBND huyện Châu Phú	92	0	92	92	0	92			
42	UBND huyện Châu Thành	114	7	121	114	7	121			
43	UBND huyện Chợ Mới	119	7	126	119	7	126			
44	UBND huyện Phú Tân	115	7	122	115	7	122			
45	UBND thị xã Tân Châu	110	7	117	110	7	117			

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Năm 2021			Năm 2022			Số tăng/giảm so với năm 2021		Ghi chú
		Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	Tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	Số biên chế công chức	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8=6+7	9	10	11
46	UBND huyện Thoại Sơn	113	7	120	113	7	120			
47	UBND huyện Tịnh Biên	110	7	117	110	7	117			
48	UBND huyện Tri Tôn	110	6	116	110	6	116			